

Số: 2635/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện
tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị đợt 1 năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 954/TTr-SNV ngày 19 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị đợt 1 năm 2023 cho 94 người (trong đó 86 người nghỉ hưu trước tuổi, 08 người nghỉ thôi việc ngay).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện, quyết toán kinh phí chi trả chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm:

a) Ban hành quyết định nghỉ tinh giản biên chế theo phân cấp và giải quyết các thủ tục cho đối tượng nghỉ tinh giản biên chế theo quy định.

b) Chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế sau khi được cấp kinh phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. /

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(10b).



Hoàng Quốc Khánh



(Kèm theo Quyết định số **2635**/QĐ-UBND ngày **20** tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, thời vụ (nếu có)		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chính thức lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước lần kê		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 9, 7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính giá biến chế	Tuổi khi tính giá biến chế	Kinh phí thực hiện tính giá biến chế (1000 đồng)				Lý do tính giá	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do cơ cấu 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do cơ cấu trên 20 năm đóng BHXH		
					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15							16	17	18	19		20
BỘN VỊ SỰ NGHIỆP																												
CẤP TỈNH																												
Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch																												
I	Lô Văn Thi	22/6/1967	TC	Đội phó Đội TTTCB, Trung Tâm Văn hóa Điện ảnh	4,98	4/2023	0,20	4/18-3/23							4,98	3/2023	7.718.200	7.362.055	33 năm 9 tháng		4/2023	55- 10/12	191.413.445	103.068.770	36.810.275	51.534.400	2 năm Đến cấp tiến kể năm 2020 đánh giá Khảo sát HTNV năm 2021 đánh giá HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															4,98	6/2020												
															4,65	4/2018												
Sở Giáo dục và Đào tạo																												
II	Lô Thị Tâm	27/8/1971	CB	GV Trường PĐT NT THCS và THPT huyện Mai Sơn	4,89	3/2019			29%	4/2022	5%	3/2022			4,89	12/2022	9.869.022	8.953.239	31 năm 1 tháng		1/2023	51- 5/12	219.354.341	125.345.346	44.766.195	49.242.800	KHTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									28%	4/2021					4,89	3/2019												
									27%	4/2020					4,58	1/2018												
									26%	4/2019																		
									25%	4/2018																		
									24%	1/2018																		
3	Đỗ Văn Tiến	24/5/1964	ĐH	GV Trường FDTNT tỉnh	4,98	9/2013			36%	1/2022	11%	12/2022			4,98	12/2022	11.201.534	10.589.894	37 năm 0 tháng		1/2023	58- 8/12	217.092.832	74.129.260	52.949.472	90.014.100	KHTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									35%	1/2021	11%	9/2021			4,98	1/2018												
									34%	1/2020	10%	9/2020																
									33%	1/2019	9%	9/2019																
									32%	1/2018	8%	9/2018																
											7%	1/2018																
4	Bàn Văn Minh	28/5/1964	ĐH	Trường phòng QLBT, Trung tâm GDTX tỉnh	4,98	12/2012	0,40	12/2022				11%	12/2022		4,98	12/2022	8.832.422	8.464.968	37 năm 10 tháng		1/2023	58- 8/12	177.764.321	59.254.779	42.324.842	76.184.700	KHTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,40	1/2018				11%	12/2021		4,98	1/2018												
												10%	12/2020															
												9%	12/2019															
												8%	12/2018															
												7%	1/2018															
5	Nguyễn Thị An	30/10/1969	ĐH	GV Trường PĐT NT THCS và THPT huyện Mai Sơn	4,98	9/2013			31%	1/2022	10%	12/2022			4,98	12/2022	10.692.508	10.101.687	33 năm 4 tháng		1/2023	53- 3/12	199.508.335	80.813.498	50.508.437	68.186.400	KHTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									30%	1/2021	10%	9/2021			4,98	1/2018												
									29%	1/2020	9%	9/2020																
									28%	1/2019	8%	9/2019																
									27%	1/2018	7%	9/2018																
											6%	1/2018																

Page 2

TT	Họ và tên	Số Y	Trình độ chuyên môn	Tập huấn theo ngành, bậc, chức danh, chức vụ hiện tại	Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp đặc thù (nếu có)	Phụ cấp thâm niên (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số chỉnh lý bảng lương (nếu có)	Lương ngạch bậc trước lần kê	Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 8, 7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)	Lý do tính gần						
Hộ số	Thời điểm hưởng	Hộ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hộ số	Thời điểm hưởng	Hộ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH								
III	6	Nguyễn Thị Hà	31/12/1970	HS	Trưởng TYT xã Cổ Nôi	4.32	4/2021	0.20	12/2022	4.32	12/2022	6.734.800	6.230.335	26 năm 0 tháng	1/2023	52- 1/12	118.376.360	68.533.685	31.151.675	18.691.000	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý			
							0.20	1/2018		4.32	4/2021													
										3.99	4/2018													
										3.66	1/2018													
	TTVT huyện Thuận Châu	7	Lô Văn Úi	16/2/1965	SC	Điều dưỡng TYT xã Chiềng Ngâm	3.63	1/2019		6%	11/2022	5.733.222	5.240.714	21 năm 3 tháng	1/2023	57- 11/12	72.059.787	41.925.715	26.203.572	3.930.500	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn so với yêu cầu VTVL đảm nhiệm, không thể bổ trí vị trí khác, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý nhất trí			
										5%	11/2021													
										3.63	11/2019													
										3.45	1/2018													
	TTVT huyện Phù Yên	8	Hoàng Thị Phượng	1/6/1969	TC	Điều dưỡng TYT xã Huy Tường	4.06	4/2018		7%	10/2022	6.472.858	6.678.518	29 năm 0 tháng	6/2023	54	94.217.002	36.471.110	30.392.592	27.353.300	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý			
								0.15	6/18- 10/20	6%	4/2021	4.06	6/2018											
										5%	4/2020													
		9	Quảng Văn Đào	9/6/1967	ĐH	Kế toán	4.98	10/2010			4.98	2/2023	7.420.200	7.037.175	32 năm 4 tháng	4/2023	55- 10/12	184.725.800	105.557.625	35.183.875	43.982.300	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
										4.98	10/2020													
										4.65	3/2018													
	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	Sa Thị Đào	20/12/1968	ĐH	Phóng viên	4.98	4/2022			7.420.200		29 năm 5 tháng	3/2023	54- 3/12	0.000	0.000	0.000	0.000		Có số ngày nghỉ ốm nhiều hơn số ngày nghỉ thôi do ốm đau theo quy định của Luật BHXH tỉnh			
	Trường Cao đẳng Sơn La	11	Nguyễn Quang Chương	16/6/1964	Ths	GVVC, Phó trưởng phòng Quản trị thiết bị,	6.10	12/2001	0.35	1/2023	30%	4/2022	6.10	1/2023	12.493.650	11.419.479	32 năm 3 tháng	2/2023	58- 8/12	208.405.449	79.936.353	57.097.395	71.371.700	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
								0.35	2/2018	29%	4/2021	6.10	12/2021											
										28%	4/2020	5.70	12/2018											
										27%	4/2019	5.42	2/2018											
										26%	4/2018													
										25%	2/2018													
	CẤP HUYỆN	1	Huyện Mộc Châu																		Có số ngày nghỉ làm việc trong năm trước tiên kê các hơn số ngày nghỉ thôi do ốm đau theo quy định của Luật BHXH			
							4.98	8/2020	0.50	5/2023	31%	8/2022	4.98	6/2023	10.696.412	10.110.268	32 năm 6 tháng	6/2023	52- 9/12	214.843.218	101.102.679	50.551.339	63.189.200	
									0.50	6/2018	30%	8/2021	4.98	8/2020										
											29%	8/2020	4.89	1/2020										
											28%	8/2019	4.58	6/2018										

Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Phụ cấp theo ngạch bậc chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chính sách bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tuition tương đương (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 9, 7, vùng ĐHKC	Thời điểm tính gần nhất	Tuổi khi tính gần nhất	Kính phí thực hiện tính gần nhất (1000 đồng)				Lệ do tính gần		
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do cơ sở 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do cơ sở trên 20 năm đóng BHXH			
							27%	8/2018																		
							26%	6/2018																		
13 Đoàn Thị Thảo	10/10/1970	TC	GV Trường MN Tân Lập	4.06	9/2013		34%	12/2022	11%	9/2021			4.06	2/2023	8.997.878	8.502.883	34 năm 3 tháng			3/2023	52-5/12	197.692.021	93.531.708	42.514.413	61.645.908	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							33%	12/2021	10%	9/2020			4.06	3/2018												
								32%	12/2020	9%	9/2019															
								31%	12/2019	8%	9/2018															
								30%	12/2018	7%	3/2018															
								29%	3/2018																	
14 Phạm Thị Nhiên	19/10/1971	ĐH	Giáo viên Trường TH&THCS 19/5	4.98	4/2022		28%	2/2023					4.98	4/2022	9.497.856	8.560.119	29 năm 7 tháng			5/2023	51-7/12	196.882.733	111.281.541	42.800.593	42.800.600	Có số ngày nghỉ làm việc trong năm trước liền kề cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH
							27%	2/2022					4.65	4/2019												
							26%	2/2021					4.32	5/2018												
							25%	2/2020																		
							24%	2/2019					3.66	12/2017												
							23%	5/2018																		
15 Trần Thị Sáu	08/1/1972	TC	Nhân viên thư viện Trường TH&THCS Tây Tiến	4.06	2/2015			10%	2/2022				4.06	5/2023	6.654.340	6.449.445	31 năm 5 tháng			6/2023	51-5/12	159.623.761	90.292.235	32.247.227	37.084.300	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
								9%	2/2021				4.06	6/2018												
								8%	2/2020																	
								7%	2/2019																	
								6%	6/2018																	
16 Bàn Văn Sinh	20/5/1966	TC	GV Trường TH & THCS Quy Hương	4.06	3/2020		25%	9/2022	5%	3/2022			4.06	12/2022	7.939.838	7.272.460	26 năm 4 tháng			1/2023	56-8/12	154.539.782	94.541.981	36.362.301	23.635.500	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							24%	9/2021					4.06	1/2018												
							23%	9/2020																		
							22%	9/2019																		
							21%	9/2018																		
							20%	1/2018																		
17 Lưu Thị Thái	19/11/1970	TC	GV Trường MN Tân Lập	4.06	9/2014		32%	8/2022	10%	9/2021			4.06	2/2023	8.783.729	8.318.484	33 năm 5 tháng			3/2023	52-4/12	189.245.543	91.503.323	41.592.420	56.149.800	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							31%	8/2021	9%	9/2020			4.06	3/2018												
							30%	8/2020	8%	9/2019																
							29%	8/2019	7%	9/2018																
							28%	8/2018	6%	3/2018																
							27%	3/2018																		
18 Phạm Thị Mùi	10/6/1970	ĐH	GV Trường TH&THCS Quy Hương	4.32	4/2020		20%	5/2022					4.32	12/2022	7.724.160	7.136.592	21 năm 2 tháng			1/2023	52-7/12	110.617.176	71.365.918	35.682.959	3.568.300	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							19%	5/2021					4.32	4/2020												
							18%	5/2020					3.99	1/2018												
							17%	5/2019																		
							16%	5/2018																		

Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Vị trí	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngoài bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm đóng tại KV 01, vùng ĐHKH	Thời điểm tính gần nhất	Tuổi khi tính gần nhất	Kính phí thực hiện tính gần nhất (1000 đồng)				Lý do tính gần	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do đủ đến 20 năm đóng BHXH		
III Huyện Quỳnh Nhai																												
25	Vũ Thị Hòa	31/10/1969	TC	GV Trường Mầm Non Mường Giàng	4.06	10/2014	0.20	12/2022	31%	3/2022	10%	10/2021				4.06	12/2022	9.107.565	8.593.961	32 năm 4 tháng		1/2023	53- 3/12	165.433.791	68.751.687	42.969.804	53.712.300	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0.20	1/2018	30%	3/2021	9%	10/2020				4.06	1/2018											
									29%	3/2020	8%	10/2019																
									28%	3/2019	7%	10/2018																
									27%	3/2018	6%	1/2018																
									26%	1/2018																		
26	Bạc Thị Thành	6/12/1971	CB	GV Trường TH Phường Mỹ	4.27	10/2018			28%	9/2022					4.27	12/2022	8.143.744	7.724.931	29 năm 4 tháng		1/2023	51- 1/12	183.467.097	108.149.040	38.624.657	36.693.400	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0.13	1/18- 8/18	27%	9/2021					4.27	10/2018												
									26%	9/2020					3.96	1/2018												
									25%	9/2019																		
									24%	9/2018																		
									23%	1/2018																		
27	Hoàng Văn Tiến	10/5/1967	TC	GV Trường TH & THCS Chiềng On	4.06	11/2019			27%	5/2022	5%	4/2023			4.06	4/2023	8.066.875	7.441.275	28 năm 5 tháng		5/2023	56	173.009.616	104.177.843	37.206.373	31.625.400	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									26%	5/2021	5%	11/2021			4.06	11/2019												
									25%	5/2020					3.86	1/2018												
									24%	5/2019																		
									23%	5/2018																		
IV Huyện Phù Yên																												
28	Lương Thị Ngát	5/7/1971	CB	GV Trường TH & THCS Hưỵ Hà	4.89	9/2019			32%	9/2022					4.89	12/2022	9.617.652	8.999.284	33 năm 4 tháng		1/2023	51- 6/12	222.732.308	116.990.689	44.996.419	60.745.200	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									31%	9/2021					4.89	9/2019												
									30%	9/2020					4.58	1/2018												
									29%	9/2019																		
									28%	9/2018																		
									27%	1/2018																		
29	Nguyễn Thị Phương	3/5/1969	ĐH	PHT Trường MN thị trấn	4.98	1/2019	0.35	2/2023	32%	3/2022	5%	2/2023			4.98	2/2023	10.972.777	10.070.966	33 năm 6 tháng		3/2023	53- 10/12	188.830.589	70.496.760	50.354.829	67.979.000	Không HTNV năm học 2020-2021, HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0.35	3/2018	31%	3/2021	5%	7/2022			4.98	1/2019												
									30%	3/2020					4.65	3/2018												
									29%	3/2019																		
									28%	3/2018																		
30	Chữ Thị Tuyên	25/12/1969	ĐH	GV Trường MN Tương Thượng	4.06	4/2011			33%	4/2022	0%	ừ 1/21			4.58	12/2022	9.045.702	8.647.147	34 năm 3 tháng		1/2023	53- 1/12	183.751.855	77.824.321	43.225.734	62.691.800	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0.20	1/18- 8/18	32%	4/2021	12%	4/2020			4.58	1/2021												
									31%	4/2020	11%	4/2019			4.06	1/2018												
									30%	4/2019	10%	4/2018																
									29%	4/2018	9%	1/2018																

Page 6

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đơn vị	Vị trí	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngoài bậc trước hiện có		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 8, 7, vùng ĐBSCL	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)				Lý do tính giảm	
						Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
31	Sa Thị Tâm	18/12/1970	ĐH	GV Trường MN Huy Tân		4.06	3/2012			28%	1/2018					4.58	12/2022	7.985.208	8.502.564	33 năm 4 tháng		1/2023	52- 1/12	193.433.329	93.528.208	42.512.822	57.392.300	Không HTNV năm học 2020-2021, HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
										31%	3/2021	0%	1/2021			4.58	1/2021												
										30%	3/2020	11%	3/2020			4.06	1/2018												
										29%	3/2019	10%	3/2019																
										28%	3/2018	9%	3/2018																
										27%	1/2018																		
32	Vì Thị Tuyền	26/8/1970	ĐH	GV Trường MN Trường Thước		3.86	5/2012			30%	5/2022	11%	5/2022			4.06	12/2022	8.299.270	8.267.660	31 năm 2 tháng		1/2023	52- 5/12	177.754.653	90.944.255	41.338.298	45.472.100	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								0.15	1/18- 8/19	29%	5/2021	10%	5/2021			4.06	1/2018												
										28%	5/2020	9%	5/2020																
										27%	5/2019	8%	5/2019																
										26%	5/2018	7%	5/2018																
										25%	1/2018	6%	1/2018																
33	Đào Thị Nga	16/1/1971	ĐH	PHT Trường MN Anh Sơn Kim Sơn		4.98	4/2019	0.35	12/2022	31%	4/2022	5%	12/2022			4.98	12/2022	10.889.650	9.892.436	32 năm 3 tháng		1/2023	52	229.999.117	118.709.236	49.462.182	61.827.700	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								0.35	1/2018	30%	4/2021	5%	4/2022			4.98	4/2019												
										29%	4/2020					4.65	1/2018												
										28%	4/2019																		
										27%	4/2018																		
										26%	1/2018																		
34	Đinh Thị Phương	26/9/1974	CD	GV Trường TH&THCS Súi Bàu		4.27	10/2020			24%	9/2022					4.27	5/2023	7.889.252	7.376.759	25 năm 9 tháng	15	6/2023	48- 9/12	110.651.406	51.637.312	36.883.794	22.130.306	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
										23%	9/2021					4.27	10/2020												
										22%	9/2020					3.96	6/2018												
										21%	9/2019																		
										20%	9/2018																		
										19%	6/2018																		
35	Vũ Thị Xuyên	29/5/1971	ĐH	GV Trường TH&THCS Huy Hạ		4.98	11/2021			30%	11/2022					4.98	12/2022	9.646.260	8.639.751	31 năm 2 tháng		1/2023	51- 8/12	203.034.111	112.316.758	43.198.753	47.518.600	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
										29%	11/2021					4.98	11/2021												
										28%	11/2020					4.65	11/2018												
										27%	11/2019					4.32	1/2018												
										26%	11/2018																		
										25%	1/2018																		
36	Phùng Thị Lệ	27/6/1969	ĐH	HT Trường MN Trường Hạ		4.65	10/2021	0.50	3/2023	27%	4/2022					4.65	3/2023	9.745.345	8.934.368	28 năm 6 tháng		4/2023	53- 10/12	145.183.513	62.540.574	44.671.839	37.971.100	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								0.50	4/2018	26%	4/2021					4.65	10/2021												
										25%	4/2020					4.32	10/2018												
										24%	4/2019					3.99	4/2018												

Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức vụ hiện tại	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chín vụ hiện hưởng				Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 6,7, vùng ĐBCK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kính phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do quá 20 năm đóng BHYT	Trợ cấp do quá 20 năm đóng BHTC																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh hiện tại	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác từ NV Q,T,Vùng ĐHKX	Thời điểm tính giá trị biên chế	Tuổi khi tính giá trị biên chế	Kinh phí thực hiện hình thức biên chế (1000 đồng)				Lý do tính giá		
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính từ thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do cơ cấu 20 năm đóng BHYT	Trợ cấp do cơ cấu 20 năm đóng BHTN			
16	Hoàng Văn Chiến	35/1/1967	BH	GV Trường TH Lao Khê	4,98	4/2022			34%	9/2022					4,98	12/2022	9.943.068	8.818.501	33 năm 4 tháng		1/2023	56	235.894.916	123.459.012	44.092.504	68.343.400	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									33%	9/2021					4,98	4/2022												
									32%	9/2020					4,65	4/2019												
									31%	9/2019					4,32	1/2018												
									30%	9/2018																		
									29%	1/2018																		
49	Đặng Thị Chanh	13/5/1972	CĐ	GV Trường TH & THCS Tả Láng	4,89	11/2019			29%	4/2023	5%	5/2023			4,89	5/2023	9.869.022	8.905.845	30 năm 5 tháng		6/2023	51- 1/12	215.966.758	124.681.832	44.529.226	46.755.700	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									28%	4/2022					4,89	11/2019												
									27%	4/2021					4,58	6/2018												
									26%	4/2020																		
									25%	4/2019																		
									24%	6/2018																		
50	Lê Thị Hiệp	7/5/1972	TC	GV Trường MN Hòa Bình, xã Sốp Vẹt	4,06	1/2020			29%	5/2023	5%	5/2023			4,06	5/2023	8.193.912	7.620.064	29 năm 7 tháng		6/2023	51- 1/12	182.881.518	106.680.898	38.100.321	38.100.300	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									28%	5/2022	5%	1/2022			4,06	6/2018												
									27%	5/2021																		
									26%	5/2020																		
									25%	5/2019																		
									24%	6/2018																		
51	Hoàng Thị Bằng	14/3/1971	TC	GV Trường MN Tuổi Thơ, xã Chiêu Khôi	4,06	4/2023			24%	10/2022					4,06	5/2023	7.501.256	6.719.430	25 năm 6 tháng		6/2023	52- 3/12	125.989.278	73.913.729	33.597.150	18.478.400	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									23%	10/2021					4,06	4/2023												
									22%	10/2020					3,86	10/2020												
									21%	10/2019					3,66	10/2018												
									20%	10/2018					3,46	6/2018												
									19%	6/2018																		
VII Huyện Văn Hồ																												
52	Trần Văn Đông	12/11/1966	TC	GV Trường TH & THCS Chiêu Yên	4,06	10/2022			29%	9/2022	8%	10/2022			4,06	12/2022	8.428.024	7.753.607	29 năm 4 tháng		1/2023	56- 2/12	184.148.139	108.550.503	38.768.037	36.829.600	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									28%	9/2021	7%	10/2021			4,06	1/2018												
									27%	9/2020	6%	10/2020																
									26%	9/2019	5%	10/2019																
									25%	9/2018																		
									24%	1/2018																		
53	Lương Thị Hậu	7/8/1971	BH	GV Trường TH & THCS Tô Múa	4,98	1/2020			32%	9/2022					4,98	12/2022	9.794.664	9.114.280	33 năm 4 tháng		1/2023	51- 5/12	234.692.718	127.599.919	45.571.400	61.521.400	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									31%	9/2021					4,98	1/2020												
									30%	9/2020					4,65	1/2018												
									29%	9/2019																		

TT	Họ và tên	Ngày sinh (năm/tháng/ngày)	Giới tính	Chức danh Chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Tiền lương theo quy định, bậc, chức địa vị, chức vụ hiện tại		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước biến chế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm đóng BHXH theo số KV 6,7, vùng ĐBKX	Thời điểm tính giảm biến chế	Tuổi khi tính giảm biến chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biến chế (1000 đồng)				Lý do tính giảm		
						Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng							Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH				
										28%	9/2018									27 năm 3 tháng		1/2023	53- 7/12	114.866.985	51.051.983	36.465.702	27.349.300	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
54	Lương Thị Chiến	20/6/1969	TC	GV Trường MN Tô Múa		4,06	7/2020			26%	4/2022					4,06	12/2022	7.622.244	7.293.140											
										25%	4/2021						1/2018													
										24%	4/2020																			
										23%	4/2019																			
										22%	4/2018																			
										21%	1/2018																			
VIII Huyện Bắc Yên																														
55	Lê Văn Cẩn	13/1/1972	CD	GV Trường TH và Tâ Khoe		4,89	12/2021			17%	9/2021					4,58	3/2023	9.253.347	8.387.281	31 năm 9 tháng	15,7	6/2023	51- 5/12	201.294.750	109.034.647	41.936.403	50.323.700	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
										26%	9/2020					4,58	12/2018													
										25%	9/2019					4,17	6/2018													
										24%	9/2018																			
										23%	6/2018																			
56	Nguyễn Thị Tinh	30/11/1970	CD	GV Trường TH và Tâ Khoe		4,89	12/2020			29%	9/2021					4,89	3/2023	9.399.069	8.871.519	31 năm 9 tháng	12,3	6/2023	52- 7/12	186.301.890	88.715.194	44.357.597	53.229.106	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
										28%	9/2020					4,89	12/2020													
										27%	9/2019					4,58	6/2018													
										26%	9/2018																			
										25%	6/2018																			
IX Huyện Mai Sơn																														
57	Phạm Thị Hoa	4/11/1970	BH	Giáo viên Trường MN Nà Sản		4,06				31%	4/2022	10%	12/2022			4,06	1/2023	8.717.185	8.189.280	32 năm 4 tháng		2/2023	52- 3/12	182.211.486	90.082.084	40.946.402	51.183.000	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
											30%	4/2021	9%	6/2021			4,06	2/2018												
											29%	4/2020	8%	6/2020																
											28%	4/2019	7%	6/2019																
											27%	4/2018	6%	6/2018																
											26%	2/2018	5%	2/2018																
58	Hoàng Thị Xiêng	20/7/1970	TC	GV Trường MN ChưENG Ban		4,06				30%	5/2023	8%	1/2023			4,06	5/2023	8.493.358	8.020.266	30 năm 7 tháng		6/2023	52- 11/12	164.415.487	80.202.658	40.101.329	44.111.500	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
											29%	5/2022	7%	1/2021			4,06	3/2018												
											28%	5/2021	6%	1/2020																
											27%	5/2020	5%	1/2019																
											26%	5/2019																		
											25%	6/2018																		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đức độ chính trị	Được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp thâm niên nghỉ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính giá trị giảm biên chế	Tuổi khi tính giá trị giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giá trị giảm biên chế (1000 đồng)				Lý do tính toán			
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do rút dài 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do rút dài 20 năm đóng BHXH	
59	Hoàng Thị Thuom	1/10/1969	TC	GV Trường MN Chiềng Bm	4.06				27%	4/2023	3%	5/2022			4.06	5/2023	8.066.875	7.344.664	27 năm 8 tháng	6/2023	53- 8/12	117.514.668	51.412.648	56.723.320	39.378.700	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
									26%	4/2022						4.06	5/2020											
									25%	4/2021						3.8%	6/2018											
									24%	4/2020																		
									23%	4/2019																		
									22%	6/2018																		
60	Hà Thị Yên	6/1/1970	CB	GV Trường MN Chiềng Bm	4.06				30%	6/2022	11%	5/2022			4.06	12/2022	8.729.284	8.305.717	31 năm 6 tháng	6/2023	52- 7/12	172.343.656	83.057.171	41.528.583	47.757.900	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0.15	9/21- 6/22	29%	6/2021	10%	8/2021			4.06	1/2018												
									28%	6/2020	9%	8/2020																
									27%	6/2019	8%	8/2019																
									26%	6/2018	7%	8/2018																
									25%	1/2018	6%	1/2018																
61	Vũ Thị Nhung	14/10/1971	ĐH	GV Trường MN Hoa Hồng	4.06		0.15	12/2022	31%	3/2022	9%	12/2021			4.06	12/2022	8.930.723	8.269.565	32 năm 4 tháng	1/2023	51- 3/12	208.806.536	115.773.911	41.347.823	51.684.800	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0.15	9/2020	30%	3/2021	8%	12/2020			4.06	1/2018												
									29%	3/2020	7%	12/2019																
									28%	3/2019	6%	12/2018																
									27%	3/2018	5%	1/2017																
									26%	1/2018																		
62	Nguyễn Thị Hưng Sơn	29/11/1971	ĐH	GV Trường MN Chiềng Khôn	4.89		0.35	12/2022	31%	4/2022					4.89	12/2022	10.227.956	9.464.308	32 năm 0 tháng	1/2023	51- 2/12	236.605.261	132.498.918	47.321.042	56.785.300	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0.35	1/2018	30%	4/2021					4.89	12/2020												
									29%	4/2020					4.58	1/2018												
									28%	4/2019																		
									27%	4/2018																		
									26%	1/2018																		
63	Lê Văn Thương	10/6/1967	TC	GV Trường TH&THCS Chiềng Chông	4.06				33%	9/2022	12%	10/2021			4.06	3/2023	9.011.186	8.568.459	34 năm 7 tháng	4/2023	53- 10/12	235.632.577	128.526.883	42.842.294	64.263.400	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
									32%	9/2021	11%	10/2020			4.06	4/2018												
									31%	9/2020	10%	10/2019																
									30%	9/2019	9%	10/2018																
									29%	9/2018	8%	4/2018																
									28%	4/2018																		
64	Lê Thị Hương	21/8/1971	TC	GV Trường TH&THCS Chiềng Mai	4.06				30%	12/2022	12%	1/2022			4.06	12/2022	8.807.926	8.242.985	31 năm 1 tháng	1/2023	51- 5/12	201.953.112	115.401.783	41.214.924	45.336.400	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0.15	9/20- 8/21	29%	12/2021	11%	1/2021			4.96	1/2018												
									28%	12/2020	10%	1/2020																
									27%	12/2019	9%	1/2019																
									26%	12/2018	8%	1/2018																
									24%	1/2018																		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Đơn vị công tác	Kính phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)	Số năm công tác tại KV 6, 7, vùng ĐBSCL	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi tính giảm biên chế	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do chỉ số 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Lệ do tính giảm
65	Nguyễn Thị Thủy	16/1/1971	TC	GV Trường TH&THCS Bình Minh	4,06	31 năm 3 tháng	1/2023	52	186.530.095	98.389.479	40.995.610	47.145.000	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
					29%	10/2021							
					28%	10/2020							
					27%	10/2019							
					26%	10/2018							
					25%	1/2018							
66	Kim Thị Bích	6/5/1971	ĐH	GV Trường TH&THCS Bình Minh	4,06	31 năm 3 tháng	1/2023	51- 8/12	194.729.218	106.588.602	40.995.610	47.145.000	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
					29%	10/2021							
					28%	10/2020							
					27%	10/2019							
					26%	10/2018							
					25%	1/2018							
67	Phạm Minh Tuyết	18/4/1971	ĐH	GV Trường TH&THCS Bình Minh	4,06	30 năm 4 tháng	1/2023	51- 9/12	189.259.359	105.822.426	40.700.933	42.736.000	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
					28%	9/2021							
					27%	9/2020							
					26%	9/2019							
					25%	9/2018							
					24%	1/2018							
68	Nguyễn Thị Hào	26/8/1970	ĐH	GV Trường TH&THCS Bình Minh	4,06	31 năm 4 tháng	1/2023	52- 5/12	178.449.766	90.250.439	41.022.927	47.175.400	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
					29%	9/2021							
					28%	9/2020							
					27%	9/2019							
					26%	9/2018							
					25%	1/2018							
69	Đỗ Thị Mến	6/12/1971	ĐH	GV Trường TH&THCS Chiềng Ban	4,06	29 năm 3 tháng	1/2023	51- 1/12	189.799.884	111.882.020	39.957.864	37.960.000	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
					27%	10/2021							
					26%	10/2020							
					25%	10/2019							
					24%	10/2018							
					23%	1/2018							
70	Điền Thị Huyền	23/2/1971	TC	GV Trường TH&THCS Chiềng Ban	4,06	31 năm 2 tháng	1/2023	51- 11/12	190.554.102	105.412.885	40.543.417	44.597.800	Không HTNV năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
					29%	11/2021							
					28%	11/2020							
					27%	11/2019							
					26%	11/2018							
					25%	1/2018							

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh hoặc vị trí công tác	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 1, vùng ĐBKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1.000 đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có thâm niên đóng BHXH	Trợ cấp do có thâm niên đóng BHXH	
71	Nguyễn Thị Nam	10/3/1963	ĐH	GV Trường TH&THCS Chiềng Ban	4,98				31%	9/2022					4,98	12/2022	9.720.462	8.981.085	32 năm 4 tháng		1/2023	53- 1/12	172.885.899	71.848.676	44.905.423	56.131.800	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
72	Trần Thị Hợi	7/6/1971	ĐH	GV Trường TH&THCS Nà Bó	4,06				29%	10/2022	11%	9/2021			4,06	12/2022	8.662.136	8.139.917	30 năm 3 tháng		1/2023	51- 7/12	189.253.104	105.818.919	40.699.584	42.734.600	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
73	Phan Thị Mai Liên	21/1/1970	ĐH	GV Trường TH&THCS Nà Bó	4,89				31%	2/2022	6%	10/2021			4,89	12/2022	10.117.478	9.422.038	33 năm 3 tháng		1/2023	53	195.507.339	84.798.346	47.110.192	63.598.800	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
74	Phạm Thị Thà	16/2/1971	ĐH	GV Trường TH&THCS Mường Bon	4,06				30%	11/2022	12%	1/2022			4,06	12/2022	8.807.926	8.251.018	31 năm 2 tháng		1/2023	51- 11/12	193.898.923	107.263.233	41.255.090	45.380.600	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
75	Nguyễn Thị Kim Huệ	25/12/1971	ĐH	GV Trường TH&THCS Chiềng Chăn	4,98				27%	11/2022					4,98	5/2023	9.423.654	8.670.014	28 năm 7 tháng		6/2023	51- 6/12	195.075.348	112.710.179	43.350.069	39.015.100	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
76	Nguyễn Thị Bình	24/8/1970	ĐH	GV Trường TH&THCS Chiềng Chăn	4,06				28%	10/2022	10%	10/2021			4,06	5/2023	8.517.555	8.127.914	29 năm 8 tháng		6/2023	52- 10/12	162.558.316	81.279.144	40.639.572	40.639.600	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
77	Hoàng Thị Tươi	12/2/1970	CD	GV Trường TH&THCS Chiềng Chăn	4,06				30%	11/2022	12%	1/2022			4,06	5/2023	8.807.926	8.388.676	31 năm 7 tháng		6/2023	53- 4/12	169.384.887	67.109.407	41.943.380	50.332.100	Không HTNV năm học 2021-2022, có nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý

[illegible]

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT 1/2023

(Kèm theo Quyết định số **2635** /QĐ-UBND ngày **20** tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước tiền lễ		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)			Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính gần	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm đóng BHXH	Làm tròn			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp để đóng BHXH	Cơ quan, đơn vị tự chi trả	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung		
I Sở Y tế																									
1	Bà Thị Hương	2/6/1988	Y sỹ	Trạm Y tế TT, TTYT Yên Châu	2.86	7/2019					2.86	1/2023	4.261.400	4.112.583	12.5	12.5	2/2023	34- 8/12	89.895.138	12.784.200	77.110.938	12.784.200	77.110.938	Không HTNV năm 2021 có nhận từ nguyên thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0.20	2/18- 8/18			2.86	7/2019													
											2.66	2/2018													
II Huyện Quỳnh Nhai																									
2	Là Thị Lau	12/12/1980	ĐH	GV Trường THPTCS Chung Khương	3.86	4/2021		21%	5/2022		3.86	4/2021	6.959.194	6.351.176	22.2	22.0	1/2023	42- 1/12	230.466.383	20.877.582	209.588.801	20.877.582	209.588.801	Không HTNV năm học 2021-2022 có nhận từ nguyên thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								20%	5/2021		3.66	4/2019													
								19%	5/2020		3.46	1/2018													
								18%	5/2019																
								17%	5/2018																
3	Đỗ Văn Sơn	1/1/1982	ĐH	GV Trường THPT và THCS Mường Sại	3.66	6/2020		16%	1/2022		3.66	12/2022	6.325.944	5.938.775	18.0	18.0	1/2023	41	179.324.752	18.977.832	160.346.920	18.977.832	160.346.920	Không HTNV năm học 2021-2022 có nhận từ nguyên thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
						0.15	1/18- 8/20	15%	1/2021		3.66	6/2020													
								14%	1/2020		3.34	1/2018													
								13%	1/2019																
								12%	1/2018																
4	Là Thị Sáng	6/6/1987	ĐH	GV Trường THPT Sơn Ca	2.72	2/2021		5%	2/2022		2.72	2/2021	4.255.440	3.694.274	9.0	9.0	1/2023	35- 7/12	62.639.015	12.766.320	49.872.695	12.766.320	49.872.695	Không HTNV năm học 2021-2022 có nhận từ nguyên thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
											2.41	2/2018													
											2.10	1/2018													
III Huyện Yên Châu																									
5	Dương Thị Lê Hạnh	13/11/1973	CD	GV Trường THPT Hòa Bình, xã Sập Vạt	4.27	7/2019		28%	7/2022		4.27	4/2021	8.143.744	8.104.565	29.2	29.0	1/2023	49- 2/12	381.329.798	24.431.232	356.898.566	24.431.232	356.898.566	Không HTNV năm học 2021-2022 có nhận từ nguyên thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
						0.25	1/18- 7/22	27%	7/2021		4.27	7/2019													
								26%	7/2020		3.96	1/2018													
								25%	7/2019																
								24%	7/2018																
6	Nguyễn Đăng Tuấn	1/1/1980	ĐH	GV Trường THPT & THCS Tả Lùng	3.86	7/2021		21%	7/2022		3.86	12/2022	6.959.194	6.368.335	22.1	22.0	1/2023	43	229.952.624	20.877.582	208.175.042	20.877.582	208.175.042	Không HTNV năm học 2021-2022 có nhận từ nguyên thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								20%	7/2021		3.86	7/2021													
								19%	7/2020		3.66	7/2019													
								18%	7/2019		3.46	1/2018													
								17%	7/2018																
							16%	1/2018																	

